VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 28 tháng 07 năm 2017**
Reporting Date: 28-Jul-17

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2017 As at 30 Jun 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 December	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	18,675,280,144	11,451,433,179	71.44%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	7,981,572,863	4,820,069,349	130.53%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	10,693,707,281	6,631,363,830	53.40%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	177,715,374,429	141,123,571,415	165.31%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	134,497,328,350	101,395,211,850	158.64%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	10,005,143,400	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.4	33,212,902,679	39,234,359,565	146.17%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.6	-	494,000,000	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	522,176,096	142,402,000	333.36%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,820,626,834	871,842,255	83.35%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	575,136,000	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	2212	**198,733,457,503**	**154,164,384,849**	**142.19%**
II	**Nợ Liability**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	1,346,116,150	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	2,676,870,435	1,136,579,936	172.59%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	245,425,818	124,494,491	178.84%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	1,289,923,000	317,200,885	234.91%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	15,872,396	3,593,660	403.09%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	229,677,688	307,537,268	85.78%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 06 năm 2017 As at 30 Jun 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 As at 31 December	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	27,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	671,875,085	190,433,632	168.68%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,000,000	11,000,000	85.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	19,800,000	-	209.14%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,800,000	12,100,000	85.71%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	3,080,000	11,220,000	36.67%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	66,000,000	150.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	65,457,539	66,000,000	106.08%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	4,958,909	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	2216	**2,676,870,435**	**2,482,696,086**	**104.42%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	196,056,587,068	151,681,688,763	142.89%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	10,737,344.19	10,059,647.03	116.66%
	Net Asset Value per Fund Certificate	2219	18,259.31	15,078.23	122.49%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Bán niên 2017/ Half-year 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 28 tháng 07 năm 2017
28-Jul-17

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2017 Half year 2017	Bán niên 2016 Half year 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	2220	**4,441,070,074**	**2,407,455,022**	**4,441,070,074**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	2,760,518,200	1,497,152,100	2,760,518,200
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	1,635,276,220	876,834,120	1,635,276,220
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	45,275,654	33,468,802	45,275,654
II	**Chi phí** **Expense**	2224	**1,828,867,110**	**1,423,247,827**	**1,828,867,110**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,270,765,594	749,637,974	1,270,765,594
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	206,077,389	295,967,525	206,077,389
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Custody Fee*	2226.1	87,000,000	126,000,000	87,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	2226.2	15,510,000	26,460,000	15,510,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD *Custodian fee at VSD*	2226.3	7,867,389	4,907,525	7,867,389
	Phí giám sát *Supervisory fee*	2226.4	95,700,000	138,600,000	95,700,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	125,400,000	129,142,888	125,400,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	2227.1	59,400,000	57,434,438	59,400,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	2227.2	66,000,000	71,708,450	66,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	65,457,539	61,706,865	65,457,539
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	93,000,000	60,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	2229.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	2229.2	-		-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	2229.3	-	33,000,000	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	60,371,740	19,012,441	60,371,740
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	2230.1	60,371,740	19,012,441	60,371,740
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	2230.2	-		-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	2230.3	-		-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	2230.4	-		-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	31,933,957	53,864,832	31,933,957

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Bán niên năm 2017 Half year 2017	Bán niên 2016 Half year 2016	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	2231.1	31,933,957	53,864,832	31,933,957
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	2231.2	-		-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	8,860,891	20,915,302	8,860,891
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	2232.1	-		-
	Phí niêm yết *Listing fee expenses*	2232.2	-		-
	Phí quản lý thường niên *Annual fee Expenses*	2232.3	4,958,909		4,958,909
	Phí ngân hàng *Bank charges*	2232.4	2,137,982	20,915,302	2,137,982
	Chi phí khác *Other Expenses*	2232.5	1,764,000		1,764,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	2233	**2,612,202,964**	**984,207,195**	**2,612,202,964**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	2234	**30,456,836,067**	**13,340,347,700**	**30,456,836,067**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1,730,030,026	8,076,462,884	1,730,030,026
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	28,726,806,041	5,263,884,816	28,726,806,041
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	2237	**33,069,039,031**	**14,324,554,895**	**33,069,039,031**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	2238	**151,681,688,763**	**91,403,643,028**	**151,681,688,763**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	2239	**44,374,898,305**	**45,802,341,569**	**44,374,898,305**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	33,069,039,031	14,324,554,895	33,069,039,031
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-		
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	24,178,254,201	35,952,419,223	24,178,254,201
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(12,872,394,927)	(4,474,632,549)	(12,872,394,927)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	2243	**196,056,587,068**	**137,205,984,597**	**196,056,587,068**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Management Fund Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 28 tháng 07 năm 2017**
Reporting Date: 28-Jul-17

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY**	**2246**				
1	ACB	2246.1	195,000	25,900	5,050,500,000	2.54%
2	BCC	2246.2	282,000	15,100	4,258,200,000	2.14%
3	DGC	2246.3	47,523	32,400	1,539,745,200	0.77%
4	PLC	2246.4	37,000	27,900	1,032,300,000	0.52%
5	PVS	2246.5	275,500	16,800	4,628,400,000	2.33%
6	VIT	2246.6	83,100	28,700	2,384,970,000	1.20%
7	VNR	2246.7	104,500	24,000	2,508,000,000	1.26%
8	TMS	2246.8	33,810	64,000	2,163,840,000	1.09%
9	ANV	2246.9	139,130	11,950	1,662,603,500	0.84%
10	BMP	2246.10	7,200	99,000	712,800,000	0.36%
11	CAV	2246.11	26,000	57,500	1,495,000,000	0.75%
12	DHG	2246.12	55,614	124,300	6,912,820,200	3.48%
13	DPR	2246.13	100,680	43,500	4,379,580,000	2.20%
14	DRC	2246.14	14,300	32,050	458,315,000	0.23%
15	FCN	2246.15	107,000	27,800	2,974,600,000	1.50%
16	FPT	2246.16	180,552	46,850	8,458,861,200	4.26%
17	GAS	2246.17	17,540	58,300	1,022,582,000	0.51%
18	HCM	2246.18	125,000	44,600	5,575,000,000	2.81%
19	HDG	2246.19	34,507	30,000	1,035,210,000	0.52%
20	KDC	2246.20	58,500	46,500	2,720,250,000	1.37%
21	MBB	2246.21	495,496	22,300	11,049,560,800	5.56%
22	NCT	2246.22	82,280	81,000	6,664,680,000	3.35%
23	NSC	2246.23	45,770	109,000	4,988,930,000	2.51%
24	NT2	2246.24	55,120	28,550	1,573,676,000	0.79%
25	PET	2246.25	213,000	12,250	2,609,250,000	1.31%
26	PNJ	2246.26	2	101,800	203,600	0.00%
27	PVD	2246.27	5	13,850	69,250	0.00%
28	PVT	2246.28	192,100	14,950	2,871,895,000	1.45%
29	RAL	2246.29	5,000	137,700	688,500,000	0.35%
30	SVC	2246.30	16,500	52,500	866,250,000	0.44%
31	SVI	2246.31	77,268	39,000	3,013,452,000	1.52%
32	TCL	2246.32	79,000	30,900	2,441,100,000	1.23%
33	TCM	2246.33	291,154	29,800	8,676,389,200	4.37%
34	TRA	2246.34	2	124,600	249,200	0.00%
35	VHC	2246.35	20,475	59,000	1,208,025,000	0.61%
36	VNM	2246.36	110,909	157,600	17,479,258,400	8.80%

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠ MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERE (VIỆT NAM)

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
37	VSC	2246.37	116,454	63,200	7,359,892,800	3.70%
38	PGC	2246.38	66,600	14,000	932,400,000	0.47%
39	NNG	2246.39	82,300	8,900	732,470,000	0.37%
40	FOX	2246.40	5,000	73,500	367,500,000	0.18%
	TỔNG TOTAL	2247			134,497,328,350	67.68%
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT** **UNLISTED EQUITY**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			134,497,328,350	67.68%
III	**TRÁI PHIẾU** **BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - Viglacera Tiên Sơn - VN0VIT160620	2251.1	100	100,051,434	10,005,143,400	5.03%
	TỔNG TOTAL	2252			10,005,143,400	5.03%
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC** **OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	**Quyền mua chứng khoán**	**2253.1**				0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN **SECURITIES INVESTMENT TOTAL**	**2255**			144,502,471,750	72.71%
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC** **OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			483,135,000	0.24%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			39,041,096	0.02%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			1,820,626,834	0.92%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			2,342,802,930	1.18%
VI	**TIỀN** **CASH**	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			51,888,182,823	26.11%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			51,888,182,823	26.11%
VII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**			**198,733,457,503**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tiến
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE

Bán niên 2017/ Half-year 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 28 tháng 07 năm 2017
28-Jul-17

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Bán niên năm 2017 Half year 2017	Bán niên 2016 Half year 2016
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ** **Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	4060	**151,681,688,763**	**91,403,643,028**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2)** **Change of NAV during the period (= II.1 + II.2)** **Trong đó:** **Of which:**	4061	**33,069,039,031**	**14,324,554,895**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	33,069,039,031	14,324,554,895
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)** **Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate**	**4064**	**11,305,859,274**	**31,477,786,674**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	24,178,254,201	35,952,419,223
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(12,872,394,927)	(4,474,632,549)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III)** **NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**196,056,587,068**	**137,205,984,597**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 28 tháng 07 năm 2017
28-Jul-17

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Bán niên năm 2017 Half year 2017	Bán niên 2016 Half year 2016
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.49%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.24%	0.59%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.15%	0.26%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.08%	0.12%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.19%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.14%	2.84%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*4/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*4 / 2 / Average NAV	2270	21.50%	35.84%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	100,596,470,300	69,987,862,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	100,596,470,300	69,987,862,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	10,059,647.03	6,998,786.28
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	6,776,971,600	22,051,432,300
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,473,357.71	2,531,602.69
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	14,733,577,100	25,316,026,900
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(795,660.55)	(326,459.46)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(7,956,605,500)	(3,264,594,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	107,373,441,900	92,039,295,100
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	107,373,441,900	92,039,295,100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	10,737,344.19	9,203,929.51
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	62.83%	74.99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	67.30%	79.92%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	24.55%	28.53%

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Bán niên năm 2017 Half year 2017	Bán niên 2016 Half year 2016
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	833	523
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,259.31	14,907.32

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tiến
Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 31. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 31. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017/As at 30 Jun 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 28 tháng 07 năm 2017**
28-Jul-17

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Hữu Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 27. Mẫu báo cáo thống kê phí giao dịch của Quỹ
Appendix 27. Periodical Report on Broker Fee

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON BROKER FEE

Bán niên 2017/ Half-year 2017

Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 28 tháng 07 năm 2017
28-Jul-17

Số thứ tự	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
	Công ty chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	Không	3,144,181,000	36,994,742,500	8.50%	0.15%	0.15%
	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không	4,017,444,000	36,994,742,500	10.86%	0.15%	0.15%
	Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không	13,249,917,500	36,994,742,500	35.82%	0.15%	0.15%
	Công ty cổ phần chứng khoán Vietcombank	Có	6,583,200,000	36,994,742,500	17.79%	0.15%	0.15%
	Giao dịch OTC		10,000,000,000	36,994,742,500	27.03%		
Tổng			**36,994,742,500**		**100.00%**		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc